

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính : đồng Việt nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	31/12/2012
1	2	3	4	5	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100			974,296,047,581	831,967,486,076
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			255,772,217,094	91,889,279,426
1. Tiền	111	V.01		16,617,217,094	31,889,279,426
2. Các khoản tương đương tiền	112			239,155,000,000	60,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		284,861,120,000	233,501,421,200
1. Đầu tư ngắn hạn	121			297,969,433,693	248,497,064,426
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			(13,108,313,693)	(14,995,643,226)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			347,605,277,394	349,850,881,159
1. Phải thu của khách hàng	131			73,996,146,395	117,860,851,082
2. Trả trước cho người bán	132			9,492,118,098	3,783,329,321
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			258,290,474,011	214,171,511,501
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134				
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		7,858,552,882	17,590,055,382
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			(2,032,013,992)	(3,554,866,127)
IV. Hàng tồn kho	140			76,382,355,623	140,972,088,505
1. Hàng tồn kho	141	V.04		78,154,861,652	149,275,710,982
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(1,772,506,029)	(8,303,622,477)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			9,675,077,470	15,753,815,786
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			1,732,500,603	1,139,233,611
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			4,267,546,343	13,574,582,175
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05		434,592,554	1,000,000,000
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			3,240,437,970	40,000,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200			505,963,865,339	499,483,028,126
I. Các khoản phải thu dài hạn	210				
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211				
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212				
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06			
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219				
II. Tài sản cố định	220			248,394,574,649	252,169,328,270
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		199,669,804,998	219,309,430,191
- Nguyên giá	222			299,380,023,887	315,937,852,245
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			(99,710,218,889)	(96,628,422,054)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09			
- Nguyên giá	225				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226				
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		6,738,556,747	6,080,034,488
- Nguyên giá	228			10,693,023,106	10,065,532,368
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			(3,954,466,359)	(3,985,497,880)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		41,986,212,904	26,779,863,591
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		7,546,020,523	16,992,557,560
- Nguyên giá	241			9,043,165,265	18,578,406,397
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			(1,497,144,742)	(1,585,848,837)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			137,733,177,389	127,751,793,560
1. Đầu tư vào công ty con	251			131,987,708,826	121,987,708,826
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			5,000,000,000	5,000,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		2,761,126,257	2,761,126,257

	1	2	3	4	5
	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(2,015,657,694)	(1,997,041,523)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		112,290,092,778	102,569,348,736
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	111,444,466,271	101,723,722,229
	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	845,626,507	845,626,507
	3. Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,480,259,912,920	1,331,450,514,202
NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	31/12/2012
	1	2	3	4	5
A.	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		852,230,321,062	725,674,103,369
I.	Nợ ngắn hạn	310		825,393,018,079	690,972,591,113
	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	495,364,279,784	363,259,641,514
	2. Phải trả người bán	312		256,429,459,786	249,567,093,973
	3. Người mua trả tiền trước	313		1,370,299,677	6,629,648,449
	4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	21,231,283,438	16,993,823,606
	5. Phải trả người lao động	315		13,135,278,299	20,881,081,266
	6. Chi phí phải trả	316	V.17	2,304,707,926	6,074,995,370
	7. Phải trả nội bộ	317			
	8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	25,865,446,360	18,647,011,381
	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		6,876,155,000	6,876,155,000
	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,816,107,809	2,043,140,554
II.	Nợ dài hạn	330		26,837,302,983	34,701,512,256
	1. Phải trả dài hạn người bán	331			
	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
	3. Phải trả dài hạn khác	333		26,315,684,800	34,267,659,983
	4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
	7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
	8. Doanh thu chưa thực hiện	338		521,618,183	433,852,273
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410 +430)	400		628,029,591,858	605,776,410,833
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	628,029,591,858	605,776,410,833
	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		502,875,030,000	344,466,990,000
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7,302,550,000	76,180,770,000
	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(49,700,000)	(49,700,000)
	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
	7. Quỹ đầu tư phát triển	417		61,091,700,833	106,096,040,872
	8. Quỹ dự phòng tài chính	418		14,000,000,000	13,157,000,000
	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		42,810,011,025	65,925,309,961
	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
	1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,480,259,912,920	1,331,450,514,202

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2013

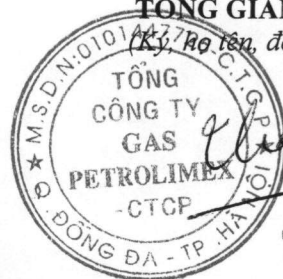
LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Th
Phạm Quang Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Hữu Quang
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Hữu Quang
2

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Văn Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY MẸ
Quý II năm 2013

Mẫu số B 02 DN

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm	
I		2	3	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	628,426,960,618	701,865,825,028	1,467,932,281,075	1,394,719,289,830
2.	Các khoản giảm trừ	02		(24,008,919)	139,418,414	308,384,199	353,950,643
3.	Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		628,450,969,537	701,726,406,614	1,467,623,896,876	1,394,365,339,187
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	612,008,829,567	645,446,747,168	1,402,839,790,690	1,290,250,529,980
5.	Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16,442,139,970	56,279,659,446	64,784,106,186	104,114,809,207
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	26,780,858,133	5,020,275,096	46,042,963,453	22,441,981,402
7.	Chi phí tài chính	22	VI.28	11,803,928,065	3,180,144,267	17,347,060,559	9,474,393,593
	- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		8,262,342,543	3,370,934,644	13,617,241,786	9,057,481,914
8	Chi phí bán hàng	24		3,577,527,998	30,094,629,723	27,360,688,532	62,763,616,781
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,559,392,704	8,236,982,488	17,907,337,348	16,903,631,132
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24,282,149,336	19,788,178,064	48,211,983,200	37,415,149,103
11	Thu nhập khác	31		856,086,449	25,437,414	914,082,349	456,300,535
12	Chi phí khác	32		811,268,936	1,165,703,220	916,442,603	1,510,672,353
13	Lợi nhuận khác	40		44,817,513	(1,140,265,806)	(2,360,254)	(1,054,371,818)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24,326,966,849	18,647,912,258	48,209,622,946	36,360,777,285
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2,003,223,272	1,813,702,644	5,399,611,921	1,813,702,644
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	(402,500,000)	-	(402,500,000)
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		22,323,743,577	17,236,709,614	42,810,011,025	34,949,574,641
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu			442	500	912	1,015

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC

16
Phan Quang Thinh

Chà
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Hữu Quang



Trần Văn Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

ĐVT: Đồng

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
	1. Lợi nhuận trước thuế	01		48,209,622,946	36,360,777,285
	2. Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao TSCĐ	02		9,005,476,768	11,066,303,944
	- Các khoản dự phòng	03		(9,922,681,945)	(3,111,826,233)
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	362,553,942
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(46,042,710,243)	(22,080,248,909)
	- Chi phí lãi vay	06		13,617,241,786	9,057,481,914
	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14,866,949,312	31,655,041,943
	- Tăng giảm các khoản phải thu	09		105,690,073,382	(34,010,429,520)
	- Tăng giảm hàng tồn kho	10		71,120,849,331	11,921,930,098
	- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(56,091,639,803)	(28,467,175,072)
	- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(10,314,011,035)	(6,638,373,251)
	- Tiền lãi vay đã trả	13		(13,617,241,786)	(9,242,189,491)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(9,848,111,054)	-
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1,672,748,054	1,206,987,688
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	(664,808,642)
	Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		103,479,616,401	(34,239,016,247)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(24,235,694,245)	(3,500,008,906)
	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		815,532,122	71,468,767
	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(297,591,250,000)	-
	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		248,118,880,733	-
	5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(10,000,000,000)	-
	6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12,863,962,441	15,715,296,571
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(70,028,568,949)	12,286,756,432
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính					
	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
	2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua CP của DN đã phát hành	32		-	-
	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,067,783,532,899	751,903,008,736
	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(937,351,642,683)	(719,830,141,759)
	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(17,209,549,300)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		130,431,890,216	14,863,317,677
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		163,882,937,668	(7,088,942,138)

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	1	2	3	4	5
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		91,889,279,426	45,472,547,085
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	255,772,217,094	38,383,604,947

LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Phan Quang Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Hữu Quang

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Văn Thanh

THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
6 Tháng Năm 2013

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh: thương mại và dịch vụ
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: ngoài văn phòng Tổng công ty trực tiếp kinh doanh khu vực phía bắc, Tổng công ty còn có các công ty con là các công ty TNHH một thành viên, góp vốn vào công ty liên kết, công ty cổ phần.

	Tên công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Vốn công ty góp	Tỷ lệ vốn góp	Quyền biểu quyết
	Công ty con, công ty liên kết					
1.	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	Số 01 Bến Bính, Minh Khai, Hồng Bàng, Hải Phòng	22,000,000,000	22,000,000,000	100%	100%
2.	Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	Số 01 Lê Quý Đôn, Q.Hải Châu, Đà Nẵng	20,500,000,000	20,500,000,000	100%	100%
3.	Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	Số 15 Lê Duẩn, Quận I, TPHCM	57,000,000,000	57,000,000,000	100%	100%
4.	Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	Số 110 Cách mạng tháng tám, TP Cần Thơ	11,000,000,000	11,000,000,000	100%	100%
5.	Công ty TNHH cơ khí Gas PMG	Kho B - Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, TPHCM	22,524,919,267	11,487,708,826	51%	51%
6.	Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG	Số 195 Khâm Thiên, Đống Đa, Hà Nội	10,000,000,000	5,000,000,000	50%	50%
7.	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội (*)	Tầng 20 – tòa MIPEC 229 Tây Sơn – phường Ngã tư sở - Đống Đa - HN	10,000,000,000	10,000,000,000	100%	100%

(* Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội được thành lập và đi vào hoạt động từ ngày 01/04/2013, trên cơ sở Chi nhánh Tổng công ty Gas Petrolimex-CTCP tại Hà Nội tách ra khỏi Tổng công ty Gas Petrolimex – CTCP và được nâng cấp lên thành Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội. Việc tách chi nhánh Tổng công ty Gas Petrolimex-CTCP tại Hà Nội ra khỏi Tổng công ty ở đầu quý II năm 2013 sẽ làm ảnh hưởng đến sự so sánh số liệu giữa quý II năm 2013 so với cùng kỳ năm 2012 của Công ty mẹ)

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 1/1/2013 kết thúc vào ngày 31/12/2013)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt nam ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng bộ tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: áp dụng theo luật kế toán và chuẩn mực kế toán hiện hành của việt Nam.
3. Hình thức kế toán áp dụng: nhật ký chứng từ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được ghi nhận theo nguyên tắc thực thu, thực chi. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kỳ kế toán: Qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế để ghi sổ kế toán.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp giá hạch toán
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc quý. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo Nguyên giá.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo đường thẳng; Thời gian khấu hao TSCĐ áp dụng theo khung thời gian khấu hao TSCĐ theo quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/2/2003 của Bộ Tài Chính).
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo Nguyên giá.
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo đường thẳng
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư và vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: theo thực tế góp vốn, biên bản bàn giao hoặc chứng từ ghi nhận vốn bằng tiền hoặc ghi nhận bằng tài sản. ghi nhận theo Phương pháp giá gốc.
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: ghi nhận theo phương pháp giá gốc
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo phương pháp giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Theo quy định hiện hành
- 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Theo hợp đồng vay và báo có trong sổ phụ ngân hàng.
 - Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Theo cân đối cơ cấu vốn và nhu cầu trong từng thời kỳ để xác định tỷ lệ vốn hóa trong ngắn hạn hoặc dài hạn.
- 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác
 - Chi phí trả trước: Ghi nhận theo hợp đồng kinh tế hoặc theo chứng từ phát sinh trong ngắn hạn hoặc dài hạn.
 - Chi phí khác: Ghi nhận theo phát sinh của chứng từ phù hợp với từng yếu tố, khoản mục chi phí....
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
 - + Phân bổ chi phí sử dụng vỏ bình gas: Giá trị vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 15 năm theo công văn số 7640/CV-BTC ngày 21/6/2005 của Bộ tài chính. Từ ngày 01/07/2009, Công ty áp dụng Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02/06/2009 của Bộ tài chính để xác định giá trị phân bổ chi phí vỏ bình gas; theo đó, thời gian phân bổ đối với các vỏ bình gas loại có giá trị dưới 10 triệu đồng /vỏ được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong khoảng thời gian từ 5 đến 10 năm. Trường hợp các vỏ bình gas đã tiến hành phân bổ giá trị theo hướng dẫn tại Công văn số 7640 TC/TCT ngày 21/6/2005 của Bộ tài chính thì doanh nghiệp không thực hiện điều chỉnh lại
 - + Phân bổ chi phí công cụ dụng cụ: Phân bổ theo phân loại công cụ dụng cụ như loại phân bổ 100% giá trị; loại phân bổ 50% giá trị kể từ thời điểm bắt đầu sử dụng.
 - + phân bổ chi phí trả trước khác: phân bổ Theo thời gian của hợp đồng cũng như thời gian xác định chi phí trả trước.
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Không có.
- 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - + Đối với vốn điều lệ: Theo giá trị gốc thực tế góp vốn cổ phần, Tổng công ty đã nhận đủ tiền và tài sản góp vốn

- + Đối với thặng dư vốn cổ phần ghi nhận theo nguyên tắc: Theo số chênh lệch giữa trị giá góp vốn thực tế của cổ đông và vốn điều lệ theo quy định của Tổng công ty (10.000 đồng/cổ phần)
 - + Đối với vốn khác của chủ sở hữu ghi nhận theo nguyên tắc: hạch toán kế toán theo chuẩn mực kế toán đối với lợi nhuận chưa phân phối hoặc theo quyết định của Hội đồng quản trị Tổng công ty phù hợp với Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua trong việc phân phối lợi nhuận hàng năm.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Theo biên bản đánh giá lại tài sản của Hội đồng định giá tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo thực tế phát sinh hàng ngày của tài khoản liên quan đến ngoại tệ và tỷ giá bán ra của các ngân hàng liên quan cùng thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: ghi nhận theo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở doanh thu và chi phí hợp lý thực tế phát sinh trong kỳ kế toán hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp cũng như tình hình phân chia lợi nhuận hàng năm
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng: Bên bán đã chuyển quyền sở hữu cho Bên mua và Bên mua chấp nhận thanh toán.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Bên cung cấp dịch vụ đã hoàn thành cho Bên mua và Bên mua chấp nhận thanh toán.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ chấp nhận thanh toán của khách hàng về các khoản vay ngắn hạn hoặc dài hạn của Tổng công ty trên cơ sở thời gian thực tế vay trong kỳ phù hợp với hợp đồng vay.
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo thực tế phát sinh của các khoản đi vay hoặc chi phí đầu tư tài chính khác... phát sinh khi xác định lợi nhuận của năm tài chính, tính theo mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và tỷ lệ miễn giảm thuế được phép của doanh nghiệp.
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Thực hiện theo luật kế toán, chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán mới ban hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	289.395.045	1.670.664.173
+ Tiền Việt Nam	289.395.045	1.670.664.173
+ Ngoại tệ		
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền gửi ngân hàng	16.327.822.049	30.218.615.253
+ Tiền Việt Nam	16.309.476.606	30.179.818.247
+ Ngoại tệ	18.345.443	38.797.006
+ Các khoản tương đương tiền	239.155.000.000	60.000.000.000
- Tiền đang chuyển		
+ Tiền Việt Nam		
+ Ngoại tệ		
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
Cộng	255.772.217.094	91.889.279.426

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	20.378.183.693	23.497.064.426
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	277.591.250.000	225.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(13.108.313.693)	(14.995.643.226)
Cộng	284.861.120.000	233.501.421.200

03. Các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu các công ty con (công ty sở hữu 100% vốn điều lệ)	258.290.474.011	214.171.511.501
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	57.439.730.506	52.915.582.528
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	49.472.038.830	51.785.442.970
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	102.301.560.220	77.740.057.278
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	33.432.317.961	31.730.428.725
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	15.644.826.494	

04. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hối		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động (tạm ứng)		2.494.762.481
- Phải thu khác	7.858.552.882	15.095.292.901
Cộng	7.858.552.882	17.590.055.382

05. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	1.129.489.900	1.636.311.000
- Nguyên liệu, vật liệu	5.448.976.971	3.740.999.634

- Công cụ, dụng cụ		
+ Vỏ bình gas		
+ Công cụ, dụng cụ khác		
- Chi phí SX, KD dở dang	1.981.251.018	
- Thành phẩm		
- Hàng hoá	69.595.143.763	143.898.400.349
+ Gas, bếp và phụ kiện	68.812.861.404	142.758.797.558
+ Hàng hóa khác	782.282.359	1.139.602.791
- Hàng gửi đi bán		
+ Gas, bếp và phụ kiện		
+ Hàng hóa khác		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.772.506.029)	(8.303.622.477)
Cộng giá trị gốc hàng tồn kho	76.382.355.623	140.972.088.506

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không có

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ: 6.531.116.448

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

06. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế thu nhập cá nhân	434.592.554	963.383.103
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
Cộng	434.592.554	963.383.103

07. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tạm ứng	854.445.680	2.494.762.481
- Tài sản thiếu chờ xử lý	2.355.992.290	
- Các khoản cầm cố ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	40.000.000
Cộng	3.240.437.970	2.534.762.481

08. Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ		
Cộng		

09. Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu dài hạn khác		

10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình.

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
-----------	------------------------	------------------	--------------------------------	-----------------	-----------	-----------

I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	245.379.527.921	47.873.363.902	19.063.345.851	3.621.614.571		315.937.852.245
2. Số tăng trong kỳ	12.299.152.057	1.960.939.643	6.592.274.818	961.567.600	0	21.813.934.118
- Mua sắm mới	74.134.500	654.980.001	6.592.274.818	961.567.600	0	8.282.956.919
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	1.305.959.642	0	0	0	1.305.959.642
- Tăng khác	12.225.017.557	0	0	0	0	12.225.017.557
3. Số giảm trong kỳ	27.837.884.655	3.903.455.761	3.976.121.267	2.654.300.793	0	38.371.762.476
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán	0	679.262.659	2.984.786.133	373.158.855	0	4.037.207.647
- Giảm khác	27.837.884.655	3.224.193.102	991.335.134	2.281.141.938	0	34.334.554.829
4. Số dư cuối kỳ	229.840.795.323	45.930.847.784	21.679.499.402	1.928.881.378	0	299.380.023.887
- Chưa sử dụng						
- Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng						
- Chờ thanh lý						
- Khác						
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	57.050.685.665	25.020.303.224	12.778.169.402	1.779.263.763		96.628.422.054
2. Số tăng trong kỳ	6.945.434.155	1.561.841.860	859.204.043	254.489.267	0	9.620.969.325
- Khấu hao trong năm	6.034.169.161	1.561.841.860	859.204.043	254.489.267	0	8.709.704.331
- Tăng khác	911.264.994	0	0	0	0	911.264.994
3. Giảm trong kỳ	1.411.516.884	1.280.397.081	2.674.753.069	1.172.505.456	0	7.680.493.285
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán	0	255.956.074	2.212.902.505	373.158.855	0	2.842.017.434
- Giảm khác	1.411.516.884	1.024.441.007	461.850.564	799.346.601	0	3.697.155.056
4. Số dư cuối kỳ	62.584.602.936	25.301.748.003	10.962.620.376	861.247.574	0	98.568.898.094
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	188.328.842.256	22.853.060.678	6.285.176.449	1.842.350.808	0	219.309.430.191
2. Tại ngày cuối năm	167.256.192.387	20.629.099.781	10.716.879.026	1.067.633.804	0	200.811.125.793

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dung thế chấp, cầm cố các khoản vay: không có

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 31.263.748.800 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: không có

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ				
1. Số dư đầu năm	6.988.047.470	3.077.484.898		10.065.532.368
2. Số tăng trong kỳ		671.450.000		671.450.000
- Mua trong năm		773.950.000		773.950.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				
- Tăng khác		-102.500.000		-102.500.000
3. Số giảm trong kỳ	17.660.620	26.298.642		43.959.262
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán		1.750.033		1.750.033

- Giảm khác	17.660.620	24.548.609		42.209.229
4. Số dư cuối năm	6.970.386.850	3.722.636.256		10.693.023.106
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	1.135.474.014	2.850.023.866		3.985.497.880
2. Số tăng trong kỳ	-10.021	147.515.792		147.505.771
- Khấu hao trong năm	-10.021	147.515.792		147.505.771
- Tăng khác				
3. Giảm trong kỳ	153.988.683	24.548.609		178.537.292
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán	17.660.620			17.660.620
- Giảm khác	136.328.063	24.548.609		160.876.672
4. Số dư cuối năm	981.475.310	2.972.991.049		3.954.466.359
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1. Tại ngày đầu năm	5.852.573.456	227.461.032		6.080.034.488
2. Tại ngày cuối năm	5.988.911.540	749.645.207		6.738.556.747

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Tên chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Xây lắp	Bất động sản đầu tư khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá bất động sản đầu tư	6.957.405.470	11.621.000.927	-	18.578.406.397
1. Số dư đầu năm	6.957.405.470	11.621.000.927	-	18.578.406.397
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	9.535.241.132	-	9.535.241.132
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Khác	-	9.535.241.132	-	9.535.241.132
4. Số cuối kỳ	6.957.405.470	2.085.759.795	-	9.535.241.132
- Chưa sử dụng	-	-	-	-
- Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	-	-	-	-
- Chờ thanh lý	-	-	-	-
- Khác	-	-	-	-
II. Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
1. Số dư đầu năm	1.125.934.013	459.914.824	-	1.585.848.837
2. Số tăng trong kỳ	32.430.000	101.391.108	-	133.821.108
- Khấu hao trong kỳ	32.430.000	101.391.108	-	133.821.108
- Tăng khác	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	222.525.203	-	222.525.203
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	222.525.203	-	222.525.203
4. Số cuối kỳ	1.158.364.013	338.780.729	-	1.497.144.742
III. Giá trị còn lại của BĐSĐT	-	-	-	-
1. Tại ngày đầu năm	6.957.405.470	11.621.000.927	-	18.578.406.397
2. Tại ngày cuối kỳ	5.799.041.457	3.244.123.808	-	9.043.165.265

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm	Đầu năm
Tổng số chi phí XDCB dở dang	41.986.157.904	26.779.863.591
Trong đó, các công trình lớn		
+ Công trình thọ quang	37.323.887.976	17.670.861.061

+ Công trình kho gas cty Bông sen		502.191.455
+ Công trình kho gas TMT		598.545.455
+ Công trình kho gas bitis		356.428.244
+ Công trình Thương lý – dàn carosell		1.468.426.450
+ Công trình cargill hưng yên		542.452.864
+ Công trình đai kin – VP		510.069.888
+ Trạm chiết lâm đồng	828.751.031	
+ Công trình kho phú thọ	179.043.803	
+ Công trình kho nhà bè	415.156.364	
+ Công trình khác, mua sắm TSCĐ	3.239.318.730	5.130.888.174

14. Đầu tư dài hạn khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Đầu tư vào công ty con	131.987.708.826	121.987.708.826
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	22.000.000.000	22.000.000.000
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	20.500.000.000	20.500.000.000
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	57.000.000.000	57.000.000.000
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	11.000.000.000	11.000.000.000
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	10.000.000.000	
- Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG	11.487.708.826	11.487.708.826
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư thương mại PLG	5.000.000.000	5.000.000.000
c. Đầu tư dài hạn khác	2.761.126.257	2.761.126.257
- Đầu tư cổ phiếu	2.610.000.000	2.610.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	151.126.257	151.126.257
d. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(2.015.657.694)	(1.997.041.523)
Cộng	137.733.177.389	127.751.793.560

15. Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	Tồn đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Phân bổ vào chi phí trong kỳ	Tồn cuối kỳ
- Tiền thuê đất	20.567.213.376			20.567.213.376
- Vốn bình gas	80.648.645.182	12.870.131.561	3.506.036.686	90.012.740.057
- Khác	507.863.670	757.400.096	400.750.928	864.512.838
Cộng	101.723.722.228	13.627.531.657	3.906.787.614	111.444.466.271

16. Tài sản dài hạn khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

17. Vay và nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Vay ngắn hạn	495.364.279.784	363.259.641.514
- Vay ngân hàng	495.364.279.784	363.259.641.514
+ Tiền Việt Nam	442.489.294.800	87.664.565.016

+ Ngoại tệ	52.874.984.984	275.595.076.498
- Vay các đối tượng khác		
b. Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	495.364.279.784	363.259.641.514

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	14.176.243.410	7.627.413.921
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu	5.763.066.473	3.589.320.100
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.291.973.555	5.740.472.688
- Thuế thu nhập cá nhân		36.616.897
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
Cộng	21.231.283.438	16.993.823.606
19. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả tiền thuê kiểm toán, tư vấn	300.000.000	240.000.000
- Chi phí phải trả khác	2.004.707.926	5.834.995.370
Cộng	2.304.707.926	6.074.995.370

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	2.446.768.360	
- Kinh phí, đoàn phí công đoàn	1.063.699.574	1.448.227.215
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	54.274.185	109.128.161
- Bảo hiểm y tế	6.987.448	
- Bảo hiểm thất nghiệp	8.013.856	
- Phải trả về cổ phần hóa	127.997.153	127.997.153
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.172.707.088	16.961.658.852
+ Tiền cổ tức phải trả	21.204.194.836	16.552.846.915
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	968.512.252	408.811.937
Cộng	25.865.446.360	18.647.011.381

21. Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
Cộng		

22. Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
+ Tiền Việt Nam		
+ Tiền ngoại tệ		

- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		

23. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	845.626.507	845.626.507
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		

24. Phải trả dài hạn khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Đầu kỳ	34.267.659.983	29.930.070.650
Tăng trong năm	(5.768.201.482)	(8.857.938.252)
Kết chuyển vào doanh thu trong kỳ	2.183.773.701	4.520.348.919
Cuối kỳ	26.315.684.800	34.267.659.983

25. Vốn chủ sở hữu năm trước.

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu năm trước

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	344.466.990.000			344.466.990.000
Thặng dư vốn cổ phần	76.180.770.000			76.180.770.000
Cổ phiếu quỹ	(49.700.000)			(49.700.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
Quỹ đầu tư phát triển	105.650.833.010	445.207.862		106.096.040.872

Quỹ dự phòng tài chính	12.257.000.000	900.000.000		13.157.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18.542.171.205	76.994.354.218	29.611.215.462	65.776.410.833
Cộng	557.048.064.215	78.339.562.000	29.611.215.462	605.776.410.833

b. Số cổ phiếu đang lưu hành năm trước

- Số lượng cổ phần đăng ký và đã phát hành ra công chúng thời điểm cuối kỳ Là: 34.446.699 cổ phần
- Trong đó, số lượng cổ phiếu quỹ công ty đang nắm giữ thời điểm cuối kỳ: 3.353 cổ phần
- Mệnh giá mỗi cổ phần là: 10.000 đồng/cổ phần

26. Vốn chủ sở hữu kỳ này.

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu kỳ này

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	344.466.990.000	158.408.040.000		502.875.030.000
Thặng dư vốn cổ phần	76.180.770.000		68.878.220.000	7.302.550.000
Cổ phiếu quỹ	(49.700.000)			(49.700.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
Quỹ đầu tư phát triển	106.096.040.872	10.098.239.961	55.102.580.000	61.091.700.833
Quỹ dự phòng tài chính	13.157.000.000	843.000.000		14.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	65.925.309.961	42.810.011.025	65.925.309.961	42.810.011.025
Cộng	605.776.410.833	212.159.290.986	189.906.109.961	628.029.591.858

b. Số cổ phiếu đang lưu hành kỳ này

- Số lượng cổ phần đăng ký và đã phát hành ra công chúng thời điểm cuối kỳ Là: 50.287.503 cổ phần
- Trong đó, số lượng cổ phiếu quỹ công ty đang nắm giữ thời điểm cuối kỳ: 3.353 cổ phần
- Mệnh giá mỗi cổ phần là: 10.000 đồng/cổ phần

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: đồng)

27 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	1.460.688.949.830	1.390.956.190.136
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.243.331.245	3.763.099.694

28 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		

- Hàng bán bị trả lại	308.384.199	353.950.643
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
Cộng	308.384.199	353.950.643

29 – Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	1.460.380.565.631	1.390.602.239.493
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	7.243.331.245	3.763.099.694
Tổng	1.467.623.896.876	1.394.365.339.187

30 – Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.395.596.459.445	1.286.921.954.383
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.243.331.245	3.328.575.597
Cộng	1.402.839.790.690	1.290.250.529.980

31 – Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.917.026.513	311.386.750
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	27.125.683.730	15.626.911.821
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	253.210	361.732.493
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		6.141.950.338
Cộng	46.042.963.453	22.441.981.402

32 – Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	13.617.241.786	9.057.481.914
- Chiết khấu thanh toán. lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.949.430.862	663.818.481
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(221.892.629)	(1.227.192.216)
- Chi phí tài chính khác	2.280.540	980.285.414
Cộng	17.347.060.559	9.474.393.593

33 – Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thu tiền phạt chậm thanh toán		
- Thu nhập khác	914.082.349	456.300.535
Cộng	914.082.349	456.300.535

34 – Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
--------------------------	----------------	------------------

- Tiền phạt, bồi thường		191.556.968
- Thu nhập khác	916.442.603	1.319.115.385
Cộng	916.442.603	1.510.672.353

35 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.399.611.921	1.813.702.644
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	5.399.611.921	1.813.702.644

36 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		(402.500.000)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng		(402.500.000)

37 – Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	42.810.011.025	34.949.574.641

38 – Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	42.810.011.025	34.949.574.641
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu cơ bản	46.976.729	34.446.699
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	912	1.015

VII- Những thông tin khác

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có
- 3 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): không có.
- 4 - Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động kinh doanh liên tục phù hợp với điều lệ, đăng ký kinh doanh của Tổng Công ty và các quy định của Pháp luật.
- 5 - Những thông tin khác: không có

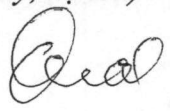
Lập, Ngày 25 tháng 07 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Phan Quang Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Hữu Quang

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Văn Thanh



PETROLIMEX

Vv: Giải trình biến động lợi nhuận Công ty mẹ
quý II/2013 so với quý II/2012

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2013

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HCM**

Căn cứ quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 về công bố thông tin, Tổng Công ty Gas Petrolimex-CTCP (mã chứng khoán: PGC) xin giải trình biến động lợi nhuận công ty mẹ quý II/2013 so với lợi nhuận công ty mẹ quý II/2012 như sau:

Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ quý II/2013: 22.323.743.577 đồng

Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ quý II/2012: 17.236.709.614 đồng

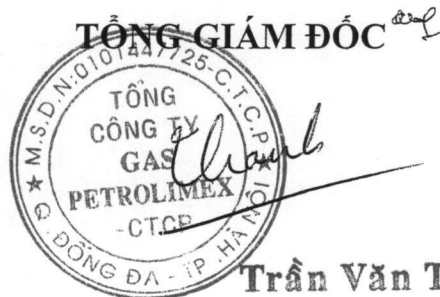
Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ quý II/2013 tăng so với cùng kỳ năm 2012 là: 5.087.033.963 đồng (tương đương tăng 29,5%). Nguyên nhân làm cho lợi nhuận quý II/2013 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2012 chủ yếu là do hiệu quả từ hoạt động tái cấu trúc Tổng công ty, tập trung quản trị theo chiều sâu, tiết giảm chi phí, khai thác tối đa nguồn lực hiện có để tăng vòng quay tài sản, đồng thời sử dụng tối đa công cụ tài chính để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

Trên đây là nguyên nhân chủ yếu khiến lợi nhuận Quý II/2013 của Tổng Công ty tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2012. Tổng Công ty xin giải trình để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh và các nhà đầu tư được biết./.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi trên;
- Lưu VT, KTTC.



Trần Văn Thanh